

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 06 /2014/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày 28 tháng 02 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Bảng giá tối thiểu làm cơ sở tính lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 và Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... C
	Ngày: 06/3

ỦY BAN NHÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 ngày 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 41/2002/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chống thất thu thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp qua giá bán trong hoạt động kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy;

Xét đề nghị của Cục Thuế và Sở Tài chính tại Tờ trình số 272/TTr-CT-STC ngày 11 tháng 02 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá tối thiểu xe ô tô, xe 02 bánh gắn máy làm cơ sở tính lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với các cơ sở kinh doanh xe ô tô, xe 2 bánh gắn máy ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng; cụ thể như sau:

1. Sửa đổi giá tối thiểu đối với 61 loại xe ô tô và 13 loại xe mô tô trong Bảng giá tối thiểu xe ô tô, xe mô tô ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng, cụ thể theo Phụ lục số 1.

2. Bổ sung giá tối thiểu đối với 238 loại xe ô tô và 109 loại xe mô tô trong Bảng giá tối thiểu xe ô tô, xe mô tô ban hành kèm theo Quyết định số

02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng, cụ thể theo Phụ lục số 2.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 11/01/2013 và Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Bảo Lộc, Đà Lạt và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *tham*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Tổng Cục thuế;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Báo Lâm Đồng và Đài PTTH;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu VP, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Tiến



BẢNG GIÁ TỐI THIỂU XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ (SỬA ĐỔI)

Ban hành theo QĐ số 06 /2014/QĐ-UBND ngày 28 /02 /2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng

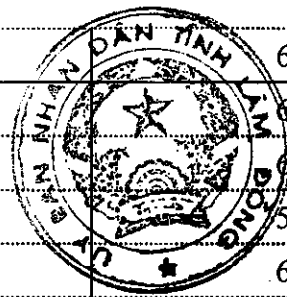
STT	LOẠI XE	Ban hành theo QĐ 02/2013/QĐ-UBND		GIÁ ĐIỀU CHỈNH 1.000đ/chiếc
		Giá (1.000đ/chiếc	Số tt và số trang	
A	XE Ô TÔ			
1	Hyundai Tucson, 5 chỗ, xăng 2,0L , số tự động 6 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc	883.000	65 tr 204	927.000
2	Hyundai Veloster (4 chỗ, xăng 1.6L, tự động 6 cấp, SX 2011 tại Hàn Quốc)	798.000	46 tr 205	838.000
3	Hyundai Veam HD72 (Xe tải 15 tấn, XS 2011)	495.000	28 tr 212	505.000
5	Trường Giang DFM TD7TB ,Ben 1 cầu, SX 2010,2011,2012, 6.950kg	460.000	5 tr 220	450.000
6	Trường Giang DFM TD7,5TA, Ben 1 cầu, SX 2010. 2011, 2012, 7.500kg	475.000	6 tr 220	445.000
7	Trường Giang DFM TD 4.99T, ben 1 cầu, cầu thép, 6 số, SX 2010, 2011 4.990 kg	450.000	8 tr 220	440.000
8	Trường Giang DFM TD-4.98TB. Ben 1 cầu, Sx 2010, 2011 , 4.980kg	400.000	10 tr 220	380.000
9	Trường Giang DFM TD 3.45M, ben 1 cầu, loại 7 số, SX 2010, 2011. 3.450 kg	285.000	13 tr 220	275.000
10	Trường Giang DFM TD2.35TB, ben 1 cầu, loại 5 số SX 2010, 2011. 2.350kg	280.000	15 tr 220	270.000
11	Trường Giang DFM TD2.35TC, ben 1 cầu, loại 7 số, SX 2010, 2011. 2.350 kg	285.000	16 tr 220	275.000
12	Trường Giang DFM TD0.97TA, ben 1 cầu, SX 2010, 2011, 970Kg	195.000	17 tr 220	145.000
13	Trường Giang DFM TD1.8TA, ben 1 cầu, SX 2010, 2011. 1.800kg	235.000	18 tr 220	225.000
14	Trường Giang DFM TD4.98T4x4 (ben 2 cầu máy 96kw, cầu chậm, SX 2010, 4.980kg)	415.000	21 tr 220	395.000
15	Trường Giang DFM TD7TB 4x4 (2 cầu, cầu thép, 6số, động cơ Cummins) SX 2010. 7000kg	490.000	24 tr 220	470.000
16	Trường Giang DFM -TT1.25TA, Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 38KW, SX 2010, 2011, 1250kg	170.000	26 tr 220	155.000
17	Trường Giang DFM -TT1.25TA/KM (Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 38KW, SX 2010, 2011) 1150kg	170.000	27 tr 221	155.000
18	Trường Giang DFM -TT1.8TA (Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 46Kw) SX 2010,2011, 1800kg	185.000	28 tr 221	170.000
19	Trường Giang DFM TD 6.5B, ben 1 cầu, SX 2010, 2011, 6.785kg	400.000	41 tr 221	380.000
20	Trường Giang DFM -TD 6.9B (ben 1 cầu, Loại máy 96Kw, cầu chậm) SX 2010,2011 6.900 kg	365.000	42 tr 221	355.000
21	Trường Giang DFM -TD 3.45B, ben 1 cầu, loại 5 số, SX 2010, 2011 3.450 kg	280.000	43 tr 221	270.000
22	Trường Giang DFM TD1.25B, ben 1 cầu, SX 2010, 2011, 1.250 kg	195.000	44 tr 221	145.000
23	Trường Giang DFM -TD 2.5B, ben 1 cầu, SX 2010, 2011, 2.500 Kg	235.000	45 tr 221	225.000

24	Trường Giang DFM -TT1.85TB (Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 38Kw) SX 2010, 2011, 1850kg	170.000	47 tr 221	155.000
25	Trường Giang DFM -TT1.85TB/KM (Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 38Kw) SX 2010, 2011, 1650kg	170.000	48 tr 221	155.000
26	Trường Giang DFM TT1.8TA/KM (Xe tải thùng 1 cầu, động cơ 46Kw) SX 2010, 2011, 1600kg	185.000	50 tr 221	170.000
27	Trường Giang DFM TD 8T4x2, 1 cầu, SX 2012, 7800 kg	620.000	55 tr 221	580.000
29	HD990 (990kg)	177.000	2 tr 215	222.000
30	HD1500.4x4 (1500kg)	206.000	5 tr 215	240.000
31	HD1800A-E2TD (1800kg)	245.000	7 tr 215	250.000
32	HD2500.4x4 (2500kg)	260.000	10 tr 215	276.000
33	HD3450 A (Cabin đơn) (3450kg)	316.000	12 tr 215	316.000
34	HD3450A, 4x4 -E2TD (Cabin đơn)	377.000	13 tr 215	375.000
35	HD3450.4x4 (3450kg) lớp 900-20	320.000	15 tr 215	336.000
36	HD4590.4x4 (4950kg)	310.000	19 tr 215	346.000
38	Boxster 2 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	2.300.000	1 tr 222	3.091.000
39	Cayenne 5 chỗ (V6, tự động 8 cấp Tiptronic S hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2012, SX 2011, 2012	2.500.000	3 tr 222	3.206.940
40	Cayenne S 5 chỗ (V8, tự động 8 cấp Tiptronic S) đời xe 2014, SX 2013	3.400.000	4 tr 222	4.241.000
41	Cayenne S Hybrid 5 chỗ (V6, hybrid, tự động 8 cấp Tiptronic S) đời xe 2014, SX 2013	3.600.000	5 tr 222	4.543.000
42	Cayenne Turbo 5 chỗ (V8, tăng áp kép, tự động 8 cấp Tiptronic S) đời xe 2014, SX 2013	5.200.000	6 tr 222	6.641.000
44	TOYOTA Vios Limo -NCP93L-BEPDKU (5chỗ, Số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa sổ chỉnh tay) SXTN	486.000	8 tr 200	522.000
45	Toyota Innova J - TGN40L-GKMRKU (J) (8 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ , cửa sổ chỉnh tay) SXTN	644.000	29 tr 200	673.000
46	Toyota Innova G - TGN40L-GKPDKU (G) (8chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN	727.000	30 tr 200	748.000
47	Toyota Innova V - TGN40L-GKPNKU (V) (7chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN	794.000	31 tr 200	814.000
48	Toyota Innova E - TGN40L-GKMDKU (E) (8chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ , cửa sổ chỉnh điện) SXTN	686.000	32 tr 200	705.000
49	Toyota Fontuner KUN60L-NKMSHU (G 4x2) (7 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494cm ³) SXTN	846.000	33 tr 200	892.000
50	Toyota Corolla ZRE143L-GEXVKH 2.0 CVT (5 chỗ, tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987cm ³) SXTN	842.000	40 tr 201	869.000
51	Corolla ZRE142L-GEXVKH (1.8 MT, 5 chỗ, số tay 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.798cm ³) SXTN	723.000	41 tr 201	746.000
52	Corolla ZRE142L-GEXVKH (1.8 CVT, 5 chỗ, tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.798cm ³) SXTN	773.000	42 tr 201	799.000
53	Vios NCP93L-BEPGKU (E) (5 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa sổ chỉnh điện) SXTN	552.000	43 tr 201	561.000
54	Vios NCP93L-BEMDKU (Limo) (5 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa sổ chỉnh tay) SXTN	520.000	44 tr 201	529.000
55	Fortuner TGN51L-NKPSKU (V 4x4) (7 chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³) SXTN	1.012.000	49 tr 201	1.056.000
56	86 ZN6-ALE7 (Coupé, 2 cửa, 4chỗ, tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ , NK năm SX 2012/2013	1.651.000	65 tr 201	1.678.000

57	Camry ASV50L-JETEKU (2.5Q, 5chỗ, tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494cm ³ , điều hòa tự động 3 vùng) SXTN	1.241.000	71 tr 201	1.292.000
58	Camry ASV50L-JETEKU (2.5G, 5chỗ, tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494cm ³ , điều hòa tự động 2 vùng) SXTN	1.129.000	72 tr 201	1.164.000
60	Tải tự đổ KC9050D2-T700, 4,95 tấn	382.000	12 tr 198	470.000
61	Tải tự đổ KC8135D2-T650A, 3,45 tấn	368.000	9 tr 198	405.000

B	XE MÔ TÔ			
1	Lead JF240	38.000	402 tr 51	36.500
2	SH Jf42 125i	66.000	462 tr 53	63.500
3	Wave Alpha	16.000	1040 tr 67	16.500
4	Wave RSX At (mâm)	27.000	1056 tr 68	29.000
5	Vision JF33	28.000	1012 tr 66	28.700
6	PCX JF43E (124cm3)	50.000	468 tr 53	51.000
7	ELEGANT	12.000	217 tr 47	13.300
8	Yamaha Nouvo 5p11	40.000	1171 tr 70	34.000
9	Exciter 55P1	40.000	250 tr 47	42.000
10	Extra Boos	8.000	254 tr 47	8.100
11	Vinasiam 110	5.000	1008 tr 66	5.900
12	Symen	6.000	957 tr 65	5.400
13	Citi Cup	7.000	123 tr 44	6.500

91	Soyat (Ôtô 7 chỗ)	119.000
92	Mazda BT-50 (Ôtô tải-Pickup cabin kép 755 kg - 5 chỗ ngồi)	765.000
XI	BMW	
93	BMW 320i (5 chỗ, Đức)	1.391.000
94	BMW X6 XDrive 35I (2979 cm ³ , Mỹ, 2008)	1.700.000
XII	MERCEDES-BENZ	
95	Mercedes Benz Sprinter 313 CDI - 16CN	900.000
XIII	JAC	
96	JAC 1041K (Ôtô tải)	108.000
97	JAC SX 2010 Việt Nam (Ôtô tải)	207.000
XIV	KIA	
98	Kia Forter TD16GE2 MT (5chỗ)	530.000
99	Kia Forter TD16GE2 AT (5chỗ)	589.000
100	Kia Picantono 12GE2-MT (5chỗ)	391.000
101	Kia Picantota 12GE2-AT (5chỗ)	443.000
102	Kia ripo (5chỗ)	587.000
103	Kia Sorento XM 24GE2AT - 2WD (7 chỗ)	871.000
104	Kia K3 YD16G E2 AT (5 chỗ)	668.000
105	Kia K3 YD16G E2 MT (5 chỗ)	610.000
XV	KIA (Ô tô tải)	
106	KIA BONGO III (Ôtô tải, 1200kg, 2010)	240.000
107	KIA BONGO III (Ôtô tải Hàn Quốc, 2011)	320.000
108	Kia K3000S/Thaco TRUCK-MBB (1200 kg	330.000
109	Kia K3000S/Thaco TRUCK-TK (1000 kg)	339.000
XVI	THACO	
110	Thaco AUMAN820-MBB (ôtô tải 8200 kg)	680.000
111	Thaco FLD750 (ôtô tải 6500kg, tự đổ)	601.000
112	Thaco FLD345A-4WD (ôtô tải 3450kg, tự đổ)	436.000
113	Thaco FLD750A-4WD (ôtô tải 6.5 tấn, tự đổ)	577.000
114	Thaco HD270/D340 (ôtô tải, 12700kg, tự đổ)	1.690.000
115	Thaco HD72/DT-TMB (ôtô tải, 3500 kg)	480.000
116	Thaco HB120SLD-B (ôtô 43 chỗ)	3.195.000
117	Thaco HB70 ES (ôtô 29 chỗ)	1.055.000



57	Chevrolet Captiva Klac CM51/2256 (Ôtô 7CN)	694.000
58	Chevrolet Cruze KL1J-JNB11/CD5 (Ôtô 5chỗ)	649.000
59	Chevrolet Cruze KL1J-JNB11/CD5 (1.8cm ³)	613.000
60	Chevrolet Cruze KL1J-JNB11/AA5 (1.598cm ³)	500.000
61	Chevrolet Orlando KL1YYMA11/BB7 (7chỗ)	650.000
62	Chevrolet Orlando KL1YYMA11/AA7 (7chỗ)	567.000
63	Chevrolet Lacetti KLAKA6U (ô tô 4chỗ)	421.000
64	Chevrolet Spark KL1M (ô tô 5 chỗ)	334.000
65	Chevrolet Spark KL1M MHB 12/2BB5 (ô tô 5 chỗ)	363.000
66	Chevrolet Spark 1CS48 With LMT ENGINE (ô tô 5 chỗ)	366.000
67	Chevrolet Vivant Klauuazu (ô tô 7 chỗ)	270.000
68	County HM K29K (ô tô khách - 12 chỗ)	1.306.000
69	County K29K (ô tô khách - 29 chỗ)	1.059.000
70	Chevrolet Colorado LTZ (Ôtô tải - Pickip cabinkép)	709.000
XIII DAEWOO (ô tô Tải)		
71	Daewoo K9KEF (13970kg)	1.360.000
72	Daewoo K9KEF (13,7 tấn, SX 2013 tại Hàn Quốc)	1.450.000
73	Daewoo Chassi (10,2 tấn, có buồng lái)	1.770.000
74	Daewoo GL8KN (14 tấn)	1.050.000
IX HINO (ô tô Tải)		
75	Hini FC9JLSW-TL-TMB-TV08 (10400 kg)	850.000
76	Hino FG8JPSL-TL (15100 kg)	1.640.000
77	Hino FG8JPSL-TL (9000 kg)	1.595.000
78	Hino FG9JLSA (5800 kg)	904.000
79	Hino FG9JLSW-TL (6400 kg)	920.000
80	Hino FL8JTSL-TL (15400 kg)	1.709.000
81	Hino FL8JTSL-TL (15000 kg)	1.680.000
82	Hino FL8JTSL-TL 6x2 (15700 kg)	1.636.000
83	Hino FL8JTSL-TL 6x2 (15200 kg)	1.541.000
84	Hino FL8JTSL-TL 6x2 (14700 kg)	1.560.000
85	Hino W342L-TL (2750kg)	480.000
86	Hino SZU720L (7500kg)	650.000
X MAZDA		
87	Mazda 6 (ô tô 5 chỗ)	1.049.000
88	Mazda 2DE AT (ô tô 5 chỗ)	549.000
89	Mazda CX-9 AWD (ô tô 5 chỗ)	1.780.000
90	Sorento XM 24G E2 AT-2WD (ô tô 7 chỗ, 2359cc)	891.000

26	Huyndai HD250 (14100 kg)	1.730.000
27	Huyndai HD320/QT-TMB (17950 kg)	1.860
28	Huyndai H100/TCN-TK.S (920 kg)	413.000
29	Huyndai HD72 (Xe tải Ben, 15 tấn, SX năm 2011 tại Hàn Quốc)	1.600.000
30	Hýundai HD320/VL-X xitec (25, 27 tấn)	2.270.000
IV	ISUZU	
31	Isuzu Grand vitara (5chỗ)	599.000
32	ISUZU-HILANDER (2003, 7 chỗ)	220.000
33	Isuzu NQR 75L LB (29 chỗ)	1.345.000
V	ISUZU (ô tô Tải)	
34	Isuzu FVR34S-C12 (ô tô tải có mui, 8,4 tấn)	1.290.000
35	Isuzu FVM34 W/CV (15,2 tấn)	1.815.000
36	Isuzu FVM34 W-C12 (15100kg)	1.620.000
37	Isuzu FRR90N-190/QTH-MBB (5700kg)	848.000
38	Isuzu NPR85K CAB-CHASSIS/QTH-TK1 (7000kg)	676.000
39	Isuzu QKR55F/THQ-TK (3550kg)	422.000
XI	CTY Ô TÔ ĐÔNG PHONG	
40	Trường Giang DFM TD 8180 Ben 1 cầu, SX 2012, 7.300 kg	630.000
41	Trường Giang DFM TD4.98TC4x4 (ben 2 cầu, máy 96kw, SX 2013, 4.980kg)	440.000
42	Trường Giang DFM TD990KC 4x2. Ben 1, SX 2012, 990kg	207.000
43	Trường Giang DFM EQ4.98TB/KM, Xe tải thùng 1 cầu, SX 2013, 6.800kg	380.000
44	Trường Giang DFM TD3.45 -4x2, loại máy 85kw, 1cầu, SX 2009, 3.450 kg	295.000
45	Trường Giang DFM -TD 3.45TD, loại máy 96kw, SX 2010, 2011 3.450 kg	355.000
46	Trường Giang DFM -TD 3.45TA 4x2, loại máy 96kw, SX 2013, 3.450 kg	390.000
47	Trường Giang DFM TT1.8T4x2 (Xe tải thùng 1cầu, động cơ 46Kw) SX 2010, 2011, 1800kg	170.000
48	Trường Giang DFM EQ7TC4x2/KM, Xe tải thùng 1 cầu, SX 2012, 6900kg (cabin mới)	475.000
49	Trường Giang DFM EQ7T4x4/KM, Xe tải thùng 2 cầu, SX 2012, 6140kg	430.000
50	Trường Giang DFM EQ8TC4x2L/KM. Xe tải thùng 1 cầu, SX 2012, 7400kg	555.000
51	Trường Giang DFM EQ8TB4x2 KM. Xe tải thùng 1 cầu, SX 2013, 8000kg	550.000
52	Trường Giang DFM YC8TA/KM. Xe tải thùng 1 cầu, SX 2013, 8000kg	600.000
53	Trường Giang DFM EQ9TC6x2 KM. thùng 2 cầu, SX 2013, 8600kg	645.000
XII	CHEVROLET	
54	Chevrolet Aveo klasn 1 fyu (Ôtô 7CN)	379.000
55	Chevrolet Captiva CM51 (Ôtô 7CN)	678.000
56	Chevrolet Captiva K1M-MHB (Ôtô 7CN)	350.000



BẢNG GIÁ TỐI THIỂU XE Ô TÔ, XE MÔ TÔ (BỔ SUNG)

(Ban hành theo QĐ số 06 /2014/QĐ-UBND ngày 28 / 01 /2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	LOẠI XE	GIÁ BỔ SUNG 1.000đ/chiếc
A	XE Ô TÔ	
I	HONDA	
1	Hon da City 1.5L MT (5 chỗ, SX năm 2013) Giá bán cho nhà phân phối	519.000
2	Hon da City 1.5L MT (5 chỗ, SX năm 2013) Giá bán lẻ cho khách hàng	550.000
3	Honda City 1.5L AT (5 chỗ, SX năm 2013) Giá bán cho nhà phân phối	557.000
4	Honda City 1.5L AT (5 chỗ, SX năm 2013) Giá bán lẻ cho khách hàng	590.000
5	Honda CR-V 2.0L AT (5chỗ, SX năm 2013)	964.000
6	Honda CR-V 2.4L AT (5 chỗ)	1.130.000
7	Honda CG-V 2.0L-AT (5 chỗ)	988.000
II	HUYNDAI	
8	Huyndai Accent Blue (2013, 5chỗ)	580.000
9	Hyundai Avante HD-16GS-AS (5 chỗ)	580.000
10	Hyundai Elantra 5 chỗ	730.000
11	Huynhdai Santafe (SX năm 2007, Hàn quốc)	500.000
12	Huynhdai Santafe Gold (SX năm 2004 Hàn quốc)	350.000
13	Huynhdai Santafe MLX	400.000
14	County HM K (29 chỗ ngồi, SX 2011)	1.022.000
15	Transinco 2 chỗ ngồi, 40 chỗ nằm, SX 2011	2.060.000
III	HUYNDAI (xe tải)	
16	Huyndai Porter II (Ôtô tải SX năm 2005)	150.000
17	Huyndai Porter II (Xe tải đông lạnh, 1 tấn)	254.000
18	Huyndai Porter II (1 tấn)	240.000
19	Huyndai Libero (1tấn)	219.000
20	Hyundai Mighty HD65/VMCT-TB1 (1.8 tấn)	450.000
21	Hyundai Mighty HD65 (1750 kg thùng kín)	539.000
22	Hyundai Mighty HD65 (1850 kg)	487.000
23	Hyundai Mighty HD65 (2400 kg)	500.000
24	Hyundai Mighty HD65/DT-TMR (2500 kg)	500.000
25	Hyundai Mighty HD72/DT-TMB (3400 kg, có mui)	530.000

XYII	SUZUKI (xe tải)	
118	SUZUKI SK410K (2008)	150.000
119	SUZUKI Carry, 740kg (Indonesia)	245.000
120	SUZUKI Carry/DV-TMN, 650kg (Indonesia)	245.000
XVIII	XE FORD	
121	FORD FIESTA JA8 4D UEJD MT MID (5 chỗ, hộp số cơ khí, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498cc, 4 cửa, Mid trend) SX năm 2013, SXTN	549.000
122	FORD FIESTA JA8 5D UEJD AT MID (5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498cc, 5 cửa, Mid trend) SX năm 2013, SXTN	579.000
123	FORD FIESTA JA8 5D UEJD AT SPORT (5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498cc, 5 cửa, Sport) SX năm 2013, SXTN	612.000
124	FORD FIESTA JA8 4D UEJD AT TITA (5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 1498cc, 4 cửa, Tita) SX năm 2013, SXTN	612.000
125	FORD FIESTA JA8 5D MIJE AT SPORT (5 chỗ, hộp số tự động, động cơ xăng, dung tích xi lanh 998cc, 5 cửa, Sport) SX năm 2013, SXTN	659.000
126	FORD Focus DYB 4D PNDB - MT (5 chỗ)	679.000
127	FORD Focus DYB 5D PNDB - AT (5 chỗ)	700.000
128	FORD Focus DYB 4D MGDB - AT (5 chỗ)	829.000
129	FORD TRANSIT JX6582T-M3 (16 chỗ, động cơ Diesel, thỏa mãn tiêu chuẩn EURO2, MCA, Mid Lazăng thép, ghế ngồi bọc vải loại tiêu chuẩn) SXTN	836.000
130	FORD TRANSIT JX6582T-M3 (16 chỗ, động cơ Diesel, thỏa mãn tiêu chuẩn EURO2, MCA, High, Lazăng hợp kim nhôm, ghế ngồi bọc da cao cấp) SXTN	889.000
XIX	NISSAN	
131	Nissan Grand Livina L10A (Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.798cc, 7 chỗ, số tự động 4 cấp) SX năm 2011, lắp ráp trong nước	635.000
132	Nissan Grand Livina L10A (Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.798cc, 7 chỗ, số tự động 4 cấp) SX năm 2012, lắp ráp trong nước	655.000
133	Nissan Grand Livina L10M (Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.798cc, 7 chỗ, số sàn 6 cấp) SX năm 2011, lắp ráp trong nước	613.000
134	Nissan Grand Livina L10M (Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.798cc, 7 chỗ, số sàn 6 cấp) SX năm 2012, lắp ráp trong nước	633.000
135	Nissan 370Z (GLSALHLZ3 4EWA-U, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.696cc, 2 chỗ, số tự động 7 cấp) năm SX 2011, 2012; Nhập khẩu từ Nhật	2.802.000
136	Nissan 370Z 7AT VQ37 LUX (GLSALHLZ3 4EWA-U, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.696cc, 2 chỗ, số tự động 7 cấp) năm SX 2011, 2012; Nhập khẩu từ Nhật	2.802.000
137	Nissan Murano (TLJNLWWZ5 1ERA-ED động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 2 cầu) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	2.489.000

138	Nissan Murano CVT VQ35 LUX (TLJNLWWZ5 1ERA-ED, động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 2 cầu) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	2.489.000
139	Nissan Teana VQ35LUX (BLJULGWJ32 ELAK-C-A, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	2.125.000
140	Nissan Teana 350XV (BLJULGWJ32 ELAK-C-A, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	2.150.000
141	Nissan Teana 2.5SL (BDBALVZL 33EWABCD động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.488cc, 5 chỗ, Số tự động vô cấp, 1 cầu) SX năm 2013; Nhập khẩu từ Mỹ	1.399.000
142	Nissan Teana 2.5SL (BDBALVZL 33EWAABDFG động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.488cc, 5 chỗ, Số tự động vô cấp, 1 cầu) SX năm 2014; Nhập khẩu từ Mỹ	1.399.000
143	Nissan Teana 3.5SL (BLJALVWL 33EWAB động cơ xăng, dung tích xi lanh 3.498cc, 5 chỗ, Số tự động vô cấp, 1 cầu) năm SX 2013, 2014; Nhập khẩu từ Mỹ	1.694.000
144	Nissan X-Trail (TDBNLJWT3 1EWABKDL, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.488cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 2 cầu) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	1.511.000
145	Nissan X-Trail CVT QR25 LUX (TDBNLJWT3 1EWABKDL, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 2.488cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp, 2 cầu) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Nhật	1.511.000
146	Nissan Juke MT MR16DDT UPPER (FDPALUYF1 5UWCC-DJA, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.618cc, 5 chỗ, số sàn 6 cấp) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Anh	1.195.000
147	Nissan Juke CVT HR16 UPPER (FDTALUZF1 5EWCCADJB, Động cơ xăng, dung tích xi lanh 1.598cc, 5 chỗ, số tự động vô cấp) năm SX 2012, 2013, 2014; Nhập khẩu từ Anh	1.219.000
148	Nissan Grand Livina L10A (7 chỗ)	705.000
149	Nissan Sunny N17 XV (Năm sản xuất 2013,2014), Lắp ráp trong nước	588.000
150	Nissan Sunny N17 XL (Năm sản xuất 2013,2014), Lắp ráp trong nước	538.000
151	Nissan Sunny N17 (Năm sản xuất 2013,2014), Lắp ráp trong nước	518.000
152	NISSAN-CA 20 (1991)	85.000
XX	NISSAN (ô tô Tải)	
153	Nissan Navara LE (Động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.488cc, ô tô tải (Pick up) số sàn 6 cấp, 2 cầu) SX năm 2012, 2013, 2014 Nhập khẩu từ Thái Lan	686.000
154	Nissan Navara XE (Động cơ dầu, dung tích xi lanh 2.488cc, ô tô tải (Pick up) số tự động 5 cấp, 2 cầu) SX năm 2012, 2013, 2014 Nhập khẩu từ Thái Lan	770.000
XXI	RENAULT	
155	Renault Koleos (xe du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%) NK năm SX 2013	1.120.000
156	Renault Latitude (xe du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.5L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%) NK năm SX 2013	1.300.000

157.	Renault Latitude (xe du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.0L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%) NK năm SX 2013	1.200.000
158	Renault Magane (xe du lịch 5 chỗ ngồi, Hatchback 5 cửa, dung tích xi lanh 2.0L, động cơ xăng, số tự động, mới 100%) NK năm SX 2012	820.000
159	Renault Magane R.S (xe du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích xi lanh 2.0L, động cơ xăng, số sàn, mới 100%) NK năm SX 2012	1.220.000
XXII	MEKONG AUTO	
160	JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SEC (ôtô sát xi tải)	131.000
161	JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SES (ôtô tải)	139.000
162	JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TB (ôtô tải, Thùng mui phủ bạt)	151.000
163	JINBEI SY1027ADQ36-DP PASO 990 SEC/TK (ôtô tải, Thùng kín)	155.000
164	MEKONG AUTO PASO 990D DES (ôtô tải)	156.000
165	MEKONG AUTO PASO 990D DES/TB (ôtô tải, Thùng mui phủ bạt)	169.000
166	MEKONG AUTO PASO 990D DES/TK (ôtô tải, Thùng kín)	174.000
167	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C (ôtô sát xi tải)	219.000
168	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD (ôtô tải)	231.000
169	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TB (ôtô tải, Thùng mui phủ bạt)	250.000
170	MEKONG AUTO PASO 2.0 TD-C/TK (ôtô tải, thùng kín)	260.000
171	MEKONG AUTO PASO 2.5 TD-C (ôtô sát xi tải)	224.000
172	MEKONG AUTO PASO 2.5 TD (ôtô tải)	236.000
XXIII	<u>XE DO CTY TNHH ÔTÔ HOA MAI SX</u>	
173	HD6450A-E2TD (6450kg)	376.000
174	HD6450A.4x4- E2TD (6450kg)	413.000
175	HD680A-TD (trọng tải 680kg)	177.000
176	HD7000 C6 ĐH	500.000
XXIV	Cty TNHH xe hơi thể thao Uy Tín (xe hiệu Porsche)	
177	Boxster S 2 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	3.847.000
178	Cayman 2 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	3.215.000
179	Cayman S 2 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	4.075.000
180	911 Carrera 4 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp) đời xe 2014, SX 2013	5.680.680

181	911 Carrera S 4 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp) đời xe 2014, SX 2013	6.464.920
182	911 Carrera Cabriolet 4 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp) đời xe 2014, SX 2013	6.351.290
183	911 Carrera S Cabriolet 4 chỗ (6 xy lanh nằm ngang, tự động 7 cấp ly hợp kép hoặc số tay 7 cấp) đời xe 2014, SX 2013	7.215.120
184	Cayenne 5 chỗ (V6, tự động 8 cấp Tiptronic S hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2013, SX 2013	3.170.090
185	Cayenne 5 chỗ (V6, tự động 8 cấp Tiptronic S hoặc số tay 6 cấp) đời xe 2014, SX 2013	3.206.000
186	Cayenne GTS 5 chỗ (V8, tự động 8 cấp Tiptronic S) đời xe 2014, SX 2013	5.041.000
187	Panamera 4 chỗ (V6, tự động 7 cấp ly hợp kép) đời xe 2014, SX 2013	4.495.000
188	Panamera4 4 chỗ (V6 tự động 7 cấp ly hợp kép) đời xe 2014, SX 2013	4.632.000
189	Panamera S 4 chỗ (V6, tăng áp kép, tự động 7 cấp ly hợp kép) đời xe 2014, SX 2013	6.073.000
190	Panamera 4S 4 chỗ (V6, tăng áp kép, tự động 7 cấp ly hợp kép) đời xe 2014, SX 2013	6.380.000
XXV	TOYOTA	
191	TOYOTA Vios -NCP93L-BEPDKU (G) (5 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , cửa sổ chỉnh điện) SXTN	612.000
192	TOYOTA Inova (J)-TGN40L-GKPNKU (8 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³ cửa sổ chỉnh tay) SXTN	662.000
193	TOYOTA Camry ACV 51L-JEPNKU (2.0E, 5 chỗ ngồi, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998cm ³) SXTN	999.000
194	Toyota Corolla ZRE143L-GEXVKH (2.0 RS, 5 chỗ, tự động vô cấp, động cơ xăng dung tích 1.987cm ³ bộ ốp thân xe thể thao) SXTN	914.000
195	Fortuner TGN61L-NKPSKU (V 4x2) (7 chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³) SXTN	950.000
196	Hiace máy dầu (16chỗ, số tay 5 cấp, động cơ dầu dung tích 2.494cm ³) NK năm SX 2013	1.164.000
197	Hiace máy xăng (16chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2.693cm ³) NK năm SX 2013	1.084.000
198	Yaris NCP91L- AHPKRM (RS) (hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , ghế da) NK năm SX 2013	699.000
199	Yaris NCP91L- AHPKRM (E) (hatchback, 5 cửa, 5 chỗ ngồi, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.497cm ³ , ghế ni) NK năm SX 2013	661.000
200	Land cruiser VX URJ202L-GNTEK (8 chỗ ngồi, tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 4,608cm ³ , 4x4, ghế da, mâm đúc) NK năm SX 2013	2.702.000
201	Land cruiser prado TX-L TRJ150L-GKPEK (7 chỗ, tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694cm ³ , 4x4) NK năm SX 2013	2.071.000
202	Hilux E Kun15L-PRMSYM (ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.982cm ³ , 4x2, 5chỗ, trọng tải chở hàng 585kg) NK năm SX 2013	637.000

203	Hilux G Kun26L-PRMSYM (ô tô tải, pick up cabin kép, số tay 5 cấp, động cơ Diesel dung tích 2.494cm ³ , 4x4, 5 chỗ, trọng tải chở hàng 520kg) NX năm 2013	735.000
204	Toyota Venza (5chỗ, SX năm 2011 tại Mỹ)	1.250.000
205	Toyota-Camry ASV50L (2013)	1.210.000
206	Toyota-Camry ACV40L-JEPNKU (ô tô 5 chỗ, dung tích xi lanh 2362cc)	948.000
207	Toyota-Camry ACV50L-JEPNKU (ô tô 5 chỗ, dung tích xi lanh 2362cc)	1.090.000
208	Toyota-Camry ACV51L-JEPNKU (ô tô 5 chỗ, dung tích xi lanh 1998cc)	965.000
209	Toyota-Corolla ZRE142L-GEXGKH (ô tô 5 chỗ, dung tích xi lanh 1798cc)	766.000
210	Toyota Innova GTGN40L (SX năm 2013)	468.000
211	Toyota Innova GTGN40L- GKPSKU (SX năm 2007)	450.000
212	Toyota Venza (5chỗ, SX năm 2011 tại Mỹ)	950.000
213	Toyota Lexus LS460L (USF41L-AEZGHW) (5 chỗ, số tự động 8 cấp, động cơ xăng dung tích 4.608cm ³)	5.673.000
214	Toyota Lexus GS350 (GRLL-BEZQH) (5 chỗ, số tự động 8 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456 cm ³)	3.595.000
215	Toyota Lexus ES350 (GSV60L-BETGKV) (5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456 cm ³)	2.571.000
216	Toyota Lexus LX570 (URJ201L-GNTGKV) (8 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 5.663 cm ³)	5.354.000
217	Toyota Lexus RX350 (GGL15L-AWTGKW) (5 chỗ, số tự động 6 cấp, động cơ xăng dung tích 3.456 cm ³)	2.932.000
XXVI XE Ô TÔ TRƯỜNG HẢI		
218	Thaco HD 270/D340	1.695.000
219	Thaco TBI20SL-W (46 chỗ)	2.815.000
220	Thaco AUMARK250A-CS/TL (2,5 tấn)	383.000
XXVII XE DO NHÀ MÁY Ô TÔ VEAM MOTOR SX, LR		
221	Dragon TL 2.5T-2 (Ô tô tải)	452.000
222	Dragon MB 2.5T-2 (Ô tô tải có mui)	469.000
223	Dragon TK 2.5T-2 (Ô tô tải thùng kín)	473.000
224	Fox TL 1.5T-2 (Ô tô tải)	253.000

225	Fox MB 1.5T-2 (Ôtô tải có mui)	267.000
226	Fox TK 1.5T-2 (Ôtô tải thùng kín)	268.000
227	Fox (1.5 Tấn)	259.000
228	533603-225 (Ôtô tải)	760.000
229	Exotic GS300 (xe chở hàng có gắn động cơ, dung tích 300)	39.000
230	Lion TL (3,5 tấn)	
XXVIII	CỬU LONG	
231	Tải tự đổ KC9650D2-T700, 4,3 tấn	460.000
XXIX	GIẢI PHÓNG (Xe tải)	
232	Tải Giải Phóng T4081 YT (4 tấn)	252.000
XXX	CÁC LOẠI XE KHÁC	
233	SUPER CARRY (Ô tô tải Phương Trinh 450kg)	50.000
234	AUDI 5chỗ 2012 Tây Ban Nha	1.800.000
235	FORD LASER 2002	280.000
236	FORD-FOCUS 1999 - 2006	300.000
237	LIFAN (2007, 5 chỗ)	110.000
238	VINAXUKI Thùng lửng (Ôtô tải 1980-2011)	210.000
B	XE MÔ TÔ	
I	HONDA	
1	AIR BLADE FI JC 27	38.000
2	AIR BLADE FI JE 27	37.500
3	AIR BLADE JF46 FI (không có chức năng tìm xe)	38.085
4	AIR BLADE JF46 FI (có chức năng tìm xe)	39.038
5	AIR BLADE JF46 FI (Thái)	60.000
6	Click Exceed	26.500
7	Click Play	27.000
8	Lead -SC	34.500
9	Lead -ST	34.500
10	Lead JF45C	38.000
11	Lead JF45E	37.500

12	Lead PB (Tiêu chuẩn)	37.000
13	Lead PB (Cao cấp)	8.000
14	SH Mode 125	48.500
15	SH KF 14E 150i	79.000
16	SH JF 42E 150i	65.000
17	SH Mode JF51	48.000
18	Super Dream 110	18.500
19	Super Dream	18.000
20	Wave RS © JC52E	20.000
21	Wave (S) JC52E	18.500
22	Wave S (D) JC52E	18.000
23	Wave RSX JF52E	20.000
24	Wave RSX JF52E ©	21.000
25	Wave HC121	16.500
26	Waves JC52E (đĩa)	18.500
27	Waves JC52E (đùm)	18.000
28	Future FI © JC535	30.300
29	Future FI (C) JC534 (đĩa)	29.300
30	Future FI (C) JC534 (mâm)	30.500
31	Future FI JC533 (đĩa)	25.000
32	Future FI (mâm)	30.200
33	Future FI (Cằm)	28.500
34	Futere JC 35X	22.500
35	Futere JC 35XD	21.500
36	Futere JC 35XC	28.000
37	Futere JC 45C	30.000
38	Futere JC 45E	29.000
39	Futere JC 45	25.000
40	Boss City cub - 50cc	10.500
41	Boss City sirivs - 50cc (đúc)	10.000
42	Boss City sirivs - 50cc (đùm)	9.000
43	Halim Cub 50cc	8.000
II	SYM	
44	Attila (đùm)	15.500
45	Attila Victoria (VTJ)	18.500



46	Attila Victoria (VTH)	20.500
47	Attila Passing EF 1	26.000
48	Attila Passing XR	23.000
49	Attila Power (VJ1)	47.000
50	Angel SAR	13.500
51	Angel SAS	12.500
52	Angel A (VC1) - 50cc	14.300
53	Galaxy (VBE)	14.500
54	Galaxy SR (VBC)	16.300
55	Galaxy R (VBD)	15.500
56	SHARK 125-EFI CBS (VVG)	44.000
57	ELEGANT (SE1) - 50cc	12.500
III	YAMAHA	
58	Yamaha Jupiter F1 1PB2	27.000
59	Yamaha Jupiter F1 1PB3	28.000
60	Yamaha Sirius FI 1FC1	22.350
61	Yamaha Sirius 5C6H (đùm)	18.000
62	Yamaha Sirius 5C6H (đĩa)	18.500
63	Yamaha Sirius 5C6H (mâm)	21.000
64	Yamaha Sirius 5C6J (đùm)	17.500
65	Yamaha Sirius 5C6J (đĩa)	19.000
66	Yamaha Sirius 5C6J (mâm)	21.000
67	Yamaha Sirius 5C6K (đùm)	18.000
68	Yamaha Sirius 5C6K (đĩa)	19.000
69	Yamaha Sirius 5C6K (mâm)	20.500
70	Yamaha Sirius 6C6H	19.000
71	Yamaha Sirius RC	21.000
72	Yamaha Sirius FI	23.000
73	Yamaha Luvias FI 1SK	28.000
74	Yamaha Luvias 44S1	24.000
75	Yamaha Nouvo GP	38.000
76	Yamaha Exciter 55P1 RC	39.000
77	Yamaha Exciter 55P2	40.000
78	Yamaha Exciter 1S9A	37.500

108	Daelim CKD	7.500
109	Hello @	9.500

79	Taurus - 16S1(đùm)	16.000
80	Taurus - 16S2	15.000
81	PCX JF28E	18.500
		
IV	SUZUKI	
82	Viva FI 115	22.500
83	Hayate FI	29.000
84	Suzuki UA	30.700
85	Axelo 125RR	25.200
86	Axelo 125SP	22.900
87	Viva 115 (mâm)	22.100
88	Viva 115 (cắm)	21.000
V	VESPA	
89	Piaggio Liberty 125 3V ie 400	58.000
VI	CÁC LOẠI XE KHÁC	
90	Boss SYN 50	8.400
91	ESPERO 50V	10.000
92	Perroli	7.000
93	SCR - Vamaila	6.500
94	Sufat (Jupiter)	9.500
95	Sufat (Sirius)	8.500
96	Starmax	12.000
97	Some 110E	6.500
98	Max III Plus	8.000
99	Maxkawa 110	12.500
100	Mikado	7.000
101	Medal	6.000
102	Fivemost	11.500
103	Fataki	6.000
104	Ferrlli (Sirius)	6.000
105	Rima	8.000
106	Kwashaki	6.500
107	Kitafidetch	7.000